

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 2.2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		810,681,812,208	369,752,326,693
I. Tài sản tài chính	110		809,032,280,322	368,342,448,088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	186,280,939,450	61,349,441,683
1.1. Tiền	111.1		6,280,939,450	61,349,441,683
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		180,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.2	296,984,480,570	250,505,932,880
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		3,653,115,640	3,960,702,657
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3,641,652,645)	(3,641,652,645)
7. Các khoản phải thu	117			6,138,888,889
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4.3		6,138,888,889
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			6,138,888,889
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10,000,000	19,420,719
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4.4	325,745,397,307	50,009,713,905
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,649,531,886	1,409,878,605
1. Tạm ứng	131			2,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.5	1,649,531,886	1,407,878,605
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		11,657,500,130	6,412,006,004
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			

II. Tài sản cố định	220	4.6	3,989,281,722	4,631,054,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6a	968,570,906	1,143,623,604
- Nguyên giá	222		7,376,457,543	7,376,457,543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,407,886,637)	(6,232,833,939)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6b	3,020,710,816	3,487,430,818
- Nguyên giá	228		10,684,175,040	10,684,175,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,663,464,224)	(7,196,744,222)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,668,218,408	1,780,951,582
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416,654,550	416,654,550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	4.14	5,607,980,949	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.8	1,643,582,909	1,364,297,032
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		822,339,312,338	376,164,332,697

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		266,855,344,247	19,185,197,369
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		16,855,344,247	17,071,589,833
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		682,700,000	782,900,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	4.9	682,700,000	782,900,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,745,754	8,745,754
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30,000,000	30,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.10	4,635,755,686	7,792,817,183
11. Phải trả người lao động	323		160,236,412	423,637,474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92,480,438	83,767,438
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		3,945,205,479	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.11	1,932,148,588	3,338,033,171
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5,368,071,890	4,611,688,813
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		250,000,000,000	2,113,607,536
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	4.9	250,000,000,000	
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			2,113,607,536
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		555,483,968,091	356,979,135,328
I. Vốn chủ sở hữu	410		555,483,968,091	356,979,135,328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.12	500,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9,140,248,996	7,989,922,274
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,140,248,996	7,989,922,274
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	4.13	37,203,470,099	40,999,290,780
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		59,635,393,894	30,431,253,101
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22,431,923,795)	10,568,037,679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		822,339,312,338	376,164,332,697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A	B		1	2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		11,287,735,088
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	50,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20,608,564	9,032,317
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
14. Chứng quyền	014		

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

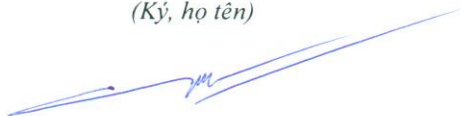
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	314,373,364	250,265,418
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	127,275,535	159,233,948
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	174,400,809	77,996,728
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	12,627,510	12,627,510
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	69,510	407,230
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	9,109,075,006	60,491,137,756
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	9,109,075,006	60,491,137,756
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	2,465,701,064	6,693,777,871
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		

C. T. N. D. A. N. H. C. H. I.

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		10,027,419,360	60,803,809,423
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3,315,885,710	8,267,335,204

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Quang Thái

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

TP.HCM., ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Chưởng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		810,681,812,208	369,752,326,693
I. Tài sản tài chính	110		809,032,280,322	368,342,448,088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	186,280,939,450	61,349,441,683
1.1. Tiền	111.1		6,280,939,450	61,349,441,683
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		180,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.2	296,984,480,570	250,505,932,880
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		3,653,115,640	3,960,702,657
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3,641,652,645)	(3,641,652,645)
7. Các khoản phải thu	117			6,138,888,889
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4.3		6,138,888,889
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			6,138,888,889
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10,000,000	19,420,719
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4.4	325,745,397,307	50,009,713,905
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,649,531,886	1,409,878,605
1. Tạm ứng	131			2,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.5	1,649,531,886	1,407,878,605
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		11,657,500,130	6,412,006,004
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			

II. Tài sản cố định	220	4.6	3,989,281,722	4,631,054,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6a	968,570,906	1,143,623,604
- Nguyên giá	222		7,376,457,543	7,376,457,543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,407,886,637)	(6,232,833,939)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6b	3,020,710,816	3,487,430,818
- Nguyên giá	228		10,684,175,040	10,684,175,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,663,464,224)	(7,196,744,222)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,668,218,408	1,780,951,582
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416,654,550	416,654,550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	4.14	5,607,980,949	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.8	1,643,582,909	1,364,297,032
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		822,339,312,338	376,164,332,697

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		266,855,344,247	19,185,197,369
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		16,855,344,247	17,071,589,833
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		682,700,000	782,900,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	4.9	682,700,000	782,900,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,745,754	8,745,754
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30,000,000	30,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.10	4,635,755,686	7,792,817,183
11. Phải trả người lao động	323		160,236,412	423,637,474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92,480,438	83,767,438
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		3,945,205,479	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.11	1,932,148,588	3,338,033,171
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5,368,071,890	4,611,688,813
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		250,000,000,000	2,113,607,536
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	4.9	250,000,000,000	
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			2,113,607,536
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		555,483,968,091	356,979,135,328
I. Vốn chủ sở hữu	410		555,483,968,091	356,979,135,328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.12	500,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9,140,248,996	7,989,922,274
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,140,248,996	7,989,922,274
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	4.13	37,203,470,099	40,999,290,780
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		59,635,393,894	30,431,253,101
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22,431,923,795)	10,568,037,679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		822,339,312,338	376,164,332,697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

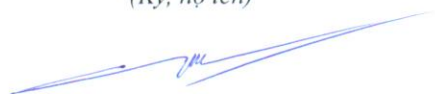
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A	B		1	2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		11,287,735,088
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	50,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20,608,564	9,032,317
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
14. Chứng quyền	014		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	314,373,364	250,265,418
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	127,275,535	159,233,948
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	174,400,809	77,996,728
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	12,627,510	12,627,510
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	69,510	407,230
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	9,109,075,006	60,491,137,756
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	9,109,075,006	60,491,137,756
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	2,465,701,064	6,693,777,871
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		



8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	10,027,419,360	60,803,809,423
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	3,315,885,710	8,267,335,204

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Quang Chái

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

TP.HCM., ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Chấn
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Chấn



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B02a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		69,230,225,821	18,110,859,751	202,663,618,799	26,979,577,645
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	3.1	57,149,606,818	15,893,513,200	128,971,955,037	20,593,998,335
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (Chưa trừ 05)	01.1.1		57,149,606,818	15,893,513,200	128,971,955,037	20,593,998,335
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	3.3	10,568,037,679		69,787,330,138	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	3.2	1,512,581,324	2,217,346,551	3,904,333,624	6,385,579,310
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	3.2	6,598,982	217,900,340	300,032,571	220,911,039
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,548,869,665	244,532,889	3,529,426,554	294,465,585
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		277,679,214	81,268,791	448,911,017	105,559,051
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,113,750,000	4,760,735,228	1,213,750,000	4,792,735,228
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	3.4	67,409,313	17,455,462,299	218,452,054	37,470,000,389
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		73,244,532,995	40,870,759,298	208,374,190,995	69,863,248,937
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34,606,816,430	15,160,558,999	101,803,740,391	5,222,432,218
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	3.1	3,976,505,509		3,976,505,509	16,428,913
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	3.3	30,630,310,921	15,160,558,999	97,827,234,882	5,206,003,305



c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4					
2.2. Lỗi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	3.6a	49,532,224,997	199,574,834	80,961,829,683	6,539,907,416
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3.5	999,994,674	1,161,214,529	1,767,700,161	1,334,862,490
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			431,884		431,884
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			264,000,000		264,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		443,735,076	194,231,285	659,439,230	263,193,207
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			691,925,688		1,106,340,848
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	3.6b	1,275,555,556	10,231,443,516	2,613,333,333	32,813,287,128
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		86,858,326,733	27,903,380,735	187,806,042,798	47,544,455,191
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		70,194,453	99,344,739	201,451,370	155,133,818
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		70,194,453	99,344,739	201,451,370	155,133,818
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	3.7	9,162,647,920	1,035,087,499	11,513,864,989	3,441,672,140
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		9,162,647,920	1,035,087,499	11,513,864,989	3,441,672,140
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	3.8	4,922,772,245	3,273,425,424	9,043,848,564	5,656,083,044
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(27,629,019,450)	8,758,210,379	211,886,014	13,376,172,380
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	3.9	9,870,302,719	599,633,963	10,787,439,740	599,633,963
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		9,870,302,719	599,633,963	10,787,439,740	599,633,963
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(17,758,716,731)	9,357,844,342	10,999,325,754	13,975,806,343
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,303,556,511	9,357,844,342	39,039,230,498	13,975,806,343
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(20,062,273,242)		(28,039,904,744)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(5,665,575,480)	1,872,934,758	85,932,556	2,792,747,828
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4.0	460,486,704	1,872,934,758	5,693,913,505	2,792,747,828
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(6,126,062,184)		(5,607,980,949)	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(12,093,141,251)	7,484,909,584	10,913,393,198	11,183,058,515
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(12,093,141,251)	5,184,046,026	6,772,216,998	8,882,194,957
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			2,300,863,558	4,141,176,200	2,300,863,558
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quang Thái

Phạm Thùy Trang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Chấn

CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Mẫu số B03a - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1,783,039,687,854)	(1,303,432,156,821)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,513,183,308,969	1,054,905,644,523
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		31,150,535	293,626,345
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1,137,990,386)	(2,155,087,498)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1,626,675,457)	(1,697,430,698)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(8,552,142,808)	(785,265,952)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		864,510,260,404	1,127,326,617,294
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(552,227,667,877)	(939,646,262,873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,140,555,526	(65,190,315,680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		925,765,486	17,598,214,422
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		31,612,192	61,661,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		957,377,678	17,659,875,947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33		173,600,000,000	157,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		173,600,000,000	157,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(204,650,100,000)	(247,050,100,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			(247,050,100,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,901,900)	(163,766,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,109,001,900)	(90,213,866,700)

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	988,931,304	(137,744,306,433)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5,292,008,146	215,896,319,461
Tiền	61	5,292,008,146	215,896,319,461
Các khoản tương đương tiền	62		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6,280,939,450	78,152,013,028
Tiền	71	6,280,939,450	78,152,013,028
Các khoản tương đương tiền	72		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		952,547,699,719	104,817,189,541
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(694,089,473,165)	(699,959,122,036)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(264,432,136,642)	609,460,721,711
08. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
09. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		35,183,289,779	
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(35,225,847,129)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(6,016,467,438)	14,318,789,216
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		17,591,243,508	5,182,683,442
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		16,001,329,448	1,393,371,363
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,589,914,060	3,789,312,079
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		11,574,776,070	19,501,472,658
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		11,574,776,070	19,501,472,658
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		10,027,419,360	2,014,449,081
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	1,547,356,710	17,487,023,577
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Quang Chải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

Tp HCM., Ngày 18.. tháng 07.. năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Chưởng



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B04a - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu		578,145,147,021	11,767,902,323	5,526,861,719	15,826,219,987	34,487,398,917	555,483,968,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500,000,000,000					500,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500,000,000,000					500,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		9,140,248,996	528,497,289				9,140,248,996
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9,140,248,996	528,497,289				9,140,248,996
8. Lợi nhuận chưa phân phối	4.13	59,864,649,029	10,710,907,745	5,526,861,719	15,826,219,987	34,487,398,917	37,203,470,099
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		57,792,324,087	10,710,907,745	(5,526,861,719)	4,389,745,519	2,546,675,712	59,635,393,894
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2,072,324,942			7,436,474,468	(31,940,723,205)	(22,431,923,795)
Tổng cộng		578,145,147,021	11,767,902,323	5,526,861,719	15,826,219,987	34,487,398,917	555,483,968,091
II. Thu nhập toàn diện khác							

1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Quang Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

TP HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Chưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 24/GPĐC - UBCK ngày 21 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P.06, Q.03, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ :

Email : info@bmvc.com.vn

Điện thoại : (028).7306 86 86

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 21 tháng 04 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 27 tháng 02 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500 tỷ VND.

Danh sách cổ đông lớn

	Vốn điều lệ		Vốn góp	
	VND	%	VND	
Công Ty Cổ Phần Rồng Ngọc	120,000,000,000	24%	120,000,000,000	
Trương Thị Mỹ An	115,000,000,000	23%	115,000,000,000	
Trần Thị Y	115,000,000,000	23%	115,000,000,000	
Các cổ đông khác	150,000,000,000	30%	150,000,000,000	
	500,000,000,000		100%	500,000,000,000

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công Ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL.

Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu:

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán ☐

(iv) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vii) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(viii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

(ix) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(xi) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xiii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng. □

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

(e) Hạch toán lãi/lỗ

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.19 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. □

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17,573,259,422	57,149,606,818
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh		-
	17,573,259,422	57,149,606,818
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1,679,746,222)	(3,973,375,309)
Chi phí sửa lỗi giao dịch tự doanh mã DXV		(3,130,200)

Chi tiết lãi/lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn *	Lãi/lỗ bán kỳ báo cáo	Lãi bán kỳ so sánh
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	12,663,750	181,016,600,000	180,588,368,491	428,231,509	11,750,989,422
Trái phiếu	11,000,000	1,225,537,000,000	1,172,789,000,000	52,748,000,000	5,822,270,000
	23,663,750	1,406,553,600,000	1,353,377,368,491	53,176,231,509	17,573,259,422

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,216,625,001	1,511,458,334
Cổ tức được nhận	721,550	1,122,990
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	217,900,340	6,598,982
	2,435,246,891	1,519,180,306

3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	10,568,037,679
Giảm/ (tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTF	(15,160,558,999)	(30,630,310,921)
	(15,160,558,999)	(20,062,273,242)

3.4 Thu Nhập hoạt động khác

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Thu phí chuyển nhượng CP Ngân hàng Nam Á, CP BMSC	218,434,020	67,409,313
- Thu nhập từ các khoản hợp tác đầu tư	17,237,028,279	-
	17,455,462,299	67,409,313

3.5 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Chi phí môi giới khác	-	-
- Chi phí giao dịch chứng khoán	1,161,214,529	999,994,674
	1,161,214,529	999,994,674

3.6(a) Chi phí nghiệp vụ tư vấn , tự doanh, dịch vụ khác

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	199,574,834	-
Chi phí hợp đồng phí hoa hồng môi giới	-	49,532,224,997
	199,574,834	49,532,224,997

3.6(b) Chi phí các dịch vụ khác

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Chi phí hợp tác kinh doanh	6,241,346,000	1,275,555,556
- Chi phí hợp đồng phí hoa hồng môi giới	3,932,752,666	-
- Chi phí khác	57,344,850	-
	10,231,443,516	1,275,555,556

3.7 Chi phí lãi vay

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Ngân hàng BIDV	178,295,842	670,567,317

Ngân hàng Bản Việt	9,643,836	-
Ngân hàng Quốc Dân	193,814,487	467,423,069
Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	653,333,334	8,024,657,534
	<u>1,035,087,499</u>	<u>9,162,647,920</u>

3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,216,836,438	2,142,618,295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,947,552,643	2,156,905,463
Khấu hao tài sản cố định	107,036,343	107,036,343
Thuế, phí, lệ phí	2,000,000	-
Chi phí tổ chức ĐHCĐ	-	516,212,144
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>3,273,425,424</u>	<u>4,922,772,245</u>

3.9 Thu nhập khác

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Thu nhập khác	599,633,963	9,870,302,719
	<u>599,633,963</u>	<u>9,870,302,719</u>

(Trong kỳ công ty có phát sinh nguồn thu nhập khác đến từ việc các tổ chức, cá nhân không thực hiện được lệnh mua theo cam kết)

4.0 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Quý 2 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,357,844,342	2,303,556,511
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016:20%)	1,871,568,868.40	460,711,302
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	144,310	224,598
Chi phí không được khấu trừ	1,510,200	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,872,934,758	460,486,704

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện:

Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>1,872,934,758</u>	<u>460,486,704</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại		(6,126,062,184)

(Thuyết minh 4.7) □ -

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	31,593,689	255,928,826
Tiền gửi ngân hàng	61,317,847,994	6,025,010,624
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	180,000,000,000
	<u>61,349,441,683</u>	<u>186,280,939,450</u>

4.2 Danh mục tài sản tài chính
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
 có thể thu hồi

	Giá trị số sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	239,937,895,201	10,577,111,672	(9,073,993)	250,505,932,880	
Cổ phiếu niêm yết	104,933,631,801	10,577,111,672	(4,810,593)	115,505,932,880	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,263,400	-	(4,263,400)		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000	-
Các khoản cho vay và phải thu	3,960,702,657	-	(3,641,652,645)	-	(3,641,652,645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	3,641,652,645	-	(3,641,652,645)	-	(3,641,652,645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	319,050,012	-		-	
	243,898,597,858	10,577,111,672	(3,650,726,638)	250,505,932,880	(3,641,652,645)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
 có thể thu hồi

	Giá trị số sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	325,024,385,314	5,991,906	(28,045,896,650)	296,984,480,570	
Cổ phiếu niêm yết	304,315,464,829	5,991,906	(7,336,976,165)	296,984,480,570	
Cổ phiếu chưa niêm yết	20,708,920,485	-	(20,708,920,485)	-	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	-	-	
Các khoản cho vay và phải thu	3,641,652,645	-	(3,641,652,645)	-	(3,641,652,645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	3,641,652,645		(3,641,652,645)		(3,641,652,645)
	328,666,037,959	5,991,906	(31,687,549,295)	296,984,480,570	(3,641,652,645)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm tại các ngân hàng sau đây :

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	80,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	55,000,000,000	-
	135,000,000,000	-

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6,138,888,889	-
	6,138,888,889	-

4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tác là các cá nhân/ pháp nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/ tài sản, tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ vốn góp của bên đó

Trong một số trường hợp công ty yêu cầu đối tác dùng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ tài chính trên nguồn vốn nhận được từ công ty hoặc yêu cầu có bên thứ ba đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác với Công Ty.

Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và giám sát bởi Công Ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng	293,923,800	440,885,700
- Chi phí trả trước khác	1,113,954,805	1,208,646,186
	1,407,878,605	1,649,531,886

4.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		940,756,406	1,380,721,400	5,054,979,737	7,376,457,543
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		940,756,406	1,380,721,400	5,054,979,737	7,376,457,543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		919,534,537	359,404,715	5,041,421,031	6,320,360,283
- Khấu hao trong năm		21,221,859	55,708,185	10,596,300	87,526,344
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		940,756,406	415,112,900	5,052,017,331	6,407,886,637
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày Đầu năm		21,221,869	1,021,316,685	13,558,706	1,056,097,260
- Tại ngày cuối năm			965,608,500	2,962,406	968,570,906

(b) Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	243.609.600	4.750.620.000	5.689.945.440	10.684.175.040
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	243.609.600	4.750.620.000	5.689.945.440	10.684.175.040
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ	243.609.600	1.504.013.354	5.682.481.269	7.430.104.223
- Khấu hao trong năm		227.526.669	5.833.332	233.360.001
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	243.609.600	1.731.540.023	5.688.314.601	7.663.464.224
Giá trị còn lại của TSCĐVH				-
- Tại ngày Đầu năm	-	3.246.606.646	7.464.171	3.254.070.817
- Tại ngày cuối năm	-	3.019.079.977	1.630.839	3.020.710.816

4.14 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

- Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 4.2). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	Số đầu năm VNĐ	Số cuối quý VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1,271,664,684	1,364,297,032
Tiền nộp bổ sung	92,632,348	200,600,946
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm	-	78,684,931
Số dư cuối kỳ/ năm	1,364,297,032	1,643,582,909

4.9 Các khoản vay

	Số đầu năm VNĐ	Số cuối quý VNĐ
Vay ngân hàng trong nước	782,900,000	682,700,000
Trái phiếu BMSC	-	250,000,000,000
	782,900,000	250,682,700,000

4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm VNĐ	Số cuối quý VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,293,001,338	460,486,704
Thuế thu nhập cá nhân	1,628,452,209	4,165,475,800
Thuế GTGT	871,363,636	9,793,182
	7,792,817,183	4,635,755,686

4.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số đầu năm VNĐ	Số cuối quý VNĐ
Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC	1,886,229,000	1,768,529,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	1,451,804,171	163,619,588
	3,338,033,171	1,932,148,588

4.12 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số đầu năm VNĐ	Số cuối quý VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30,000,000	30,000,000

Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
	<u>30,000,000</u>	<u>50,000,000</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công Ty.

4.13 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong kỳ VND	Trích lập các quỹ VND	Số cuối quý VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30,431,253,101	33,345,316,993	(4,141,176,200)	59,635,393,894
Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối	10,568,037,679	(32,999,961,474)		(22,431,923,795)
Lợi nhuận chưa phân phối	40,999,290,780	345,355,519	(4,141,176,200)	37,203,470,099

5. Thông tin đánh giá hoạt động công ty chứng khoán

5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty	47,647,810	2,782,411,036,000
b) Của nhà đầu tư	110,893,788	1,644,281,988,000
	158,541,598	4,426,693,024,000

5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau :

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	2,548,869,665	57,149,606,818	1,113,750,000	1,864,268,833	62,676,495,316
Chi phí	999,994,674	49,532,224,997	-	1,719,290,632	52,251,510,303
Chênh lệch	1,548,874,991	7,617,381,821	1,113,750,000	144,978,201	10,424,985,013

6.0 Thù lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm Sát và Ban Tổng Giám Đốc

	Quý 2 Năm	
	2017 VND	2018 VND
Thù lao, thu nhập và các phúc lợi khác	403,465,767	755,665,454
	<u>403,465,767</u>	<u>755,665,454</u>

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 18 tháng 07 năm 2018.



Trần Quang Thái
Người lập



Đặng Thùy Trang
Kế Toán



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám Đốc